TRẦN NGỌC ÁNH
Digitally signed by TRẦN NGỌC ÁNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hà Nội, CN=TRẦN NGỌC ÁNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:141643095
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-08-15 20:51:06
Foxit Reader Version: 9.7.1

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Số: 247/CV-TCKT
(V/v: Giải trình chênh lệch giữa bc kiểm toán so với bc tài chính đã công bố; lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 giảm hơn 10% so với 2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022.

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 6.

Căn cứ Báo cáo tài chính kiểm toán bán niên năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 xin giải trình về việc chênh lệch các chỉ tiêu tài chính sau khi kiểm toán bán niên năm 2022 so với số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 trước khi thực hiện kiểm toán, cụ thể như sau:

I. Bảng cân đối kế toán 30/06/2022

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố		Số liệu kiểm toán		Chênh lệch số đầu năm	Chênh lệch số cuối kỳ
			Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ		
A	B	C	1	2	3	4	5=3-1	6=4-2
	TÀI SẢN							
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.060.371.093.926**		**1.059.642.694.546**	**-**	**(728.399.380)**
I	**Hàng tồn kho**	**140**		**708.964.518.456**		**707.934.515.057**	**-**	**(1.030.003.399)**
1	Hàng tồn kho	141		708.964.518.456		707.934.515.057	-	(1.030.003.399)
II	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5.164.448.624**		**5.466.052.643**	**-**	**301.604.019**
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.164.448.624		5.466.052.643	-	301.604.019
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.313.079.854.017**		**1.312.351.454.637**	**-**	**(728.399.380)**
	NGUỒN VỐN						-	-
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**802.754.239.473**	**873.286.524.899**	**818.674.073.854**	**874.111.724.502**	**15.919.834.381**	**825.199.603**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**798.599.438.343**	**871.732.803.295**	**814.519.272.724**	**872.558.002.898**	**15.919.834.381**	**825.199.603**
1	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140.476.140.777		139.446.137.379	-	(1.030.003.398)
2	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	36.294.202.319	57.860.761.898	52.214.036.700	59.715.964.900	15.919.834.381	1.855.203.002
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**457.392.811.118**		**441.472.976.737**		**(15.919.834.381)**	**-**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**457.392.811.118**	**439.793.329.118**	**441.472.976.737**	**438.239.730.135**	**(15.919.834.381)**	**(1.553.598.983)**
1	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**421**	**1.536.861.685**	**(16.062.620.315)**	**(14.382.972.696)**	**(17.616.219.298)**	**(15.919.834.381)**	**(1.553.598.983)**
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.536.861.685	998.960.095	(14.382.972.696)	(14.920.874.286)	(15.919.834.381)	(15.919.834.381)
	- LNST chưa phân phối kỳ này phân phối	421b		(17.061.580.410)		(2.695.345.012)	-	14.366.235.398
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.313.079.854.017**		**1.312.351.454.637**	**-**	**(728.399.380)**

Nguyên nhân chênh lệch:

I. Chỉ tiêu 100 - Tài sản ngắn hạn:

Chênh lệch giảm 728.399.380 đồng, là do điều chỉnh các chỉ tiêu 141 và chỉ tiêu 150:

1. Chỉ tiêu 141 - Hàng tồn kho: Chênh lệch giảm 1.030.003.399 đồng, là do điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán, đồng thời giảm chi phí dở dang số tiền là: 1.030.003.398 đồng

II. Chỉ tiêu 150 - Tài sản ngắn hạn khác:

Chênh lệch tăng 301.604.019 đồng

Nguyên nhân: Do điều chỉnh lại tăng thuế GTGT được khấu trừ, đồng thời tăng thuế GTGT phải nộp số tiền: 301.604.019 đồng.

III. Chỉ tiêu 270 - Tổng cộng tài sản:

Chênh lệch giảm số tiền 728.399.380 đồng là do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

IV. Chỉ tiêu 300 - Nợ phải trả:

Chênh lệch tăng số tiền 825.199.603 đồng, là do các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu 310 - Nợ ngắn hạn: Chênh lệch tăng số tiền 825.199.603 đồng, là do:

- Chỉ tiêu 312 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn: Do hạch toán giảm chỉ tiêu người mua trả trước tiền ngắn hạn (chỉ tiêu 312), đồng thời tăng doanh thu hoạt động tài chính khác do chênh lệch tỷ giá, số tiền là 1.030.003.398 đồng.

- Chỉ tiêu 313 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Chênh lệch tăng số dư đầu năm 2022 số tiền: 15.919.834.381 đồng và chênh lệch tăng số dư cuối kỳ số tiền: 1.855.203.002 đồng.

+ Theo ý kiến kiểm toán, số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo Quyết định số 18840/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 28/04/2022 của Cục thuế TP Hà Nội là 15.919.834.381 đồng, được hạch toán hồi tố vào số dư đầu kỳ của năm tài chính 2022, đồng thời hạch toán giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ số tiền trên.

+ Tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ số tiền là 112.750.921 đồng, do điều chỉnh giảm chi phí tài chính khác, đồng thời tăng chi phí khác số tiền lãi vay phát sinh do chậm nộp cơ quan BHXH số tiền 563.754.603 đồng.

+ Hạch toán xác định số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 6 tháng đầu năm 2022 theo hướng dẫn tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết số tiền là: 1.440.848.062 đồng.

+ Do điều chỉnh lại tăng thuế GTGT được khấu trừ, đồng thời tăng thuế GTGT phải nộp số tiền: 301.604.019 đồng.

V. Chỉ tiêu 400 - Vốn chủ sở hữu:

Chênh lệch giảm số đầu năm số tiền 15.919.834.381 đồng là do các chỉ tiêu sau:

- Chỉ tiêu 410 - Vốn chủ sở hữu: Chênh lệch giảm số đầu năm: 15.919.834.381 đồng, và chênh lệch giảm số cuối kỳ số tiền: 1.553.598.983 đồng là do:

+ Chỉ tiêu 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước: Điều chỉnh theo ý kiến kiểm toán, số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo Quyết định số 18840/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 28/04/2022 của Cục thuế Thành phố Hà Nội là 15.919.834.381 đồng, được hạch toán hồi tố vào số dư đầu kỳ của năm tài chính 2022, làm giảm lợi nhuận sau thuế trong kỳ số tiền trên.

+ Chỉ tiêu 421b - LNST chưa phân phối kỳ này: Chênh lệch tăng 14.366.235.398 đồng, là do hạch toán điều chỉnh hồi tố số tiền thuế TNDN phải nộp vào đầu tài chính năm 2022 số tiền: 15.919.834.381 đồng, giảm số thuế TNDN phải nộp trong kỳ; Hạch toán tăng thuế TNDN phát sinh trong kỳ số tiền 1.553.598.983 đồng (theo giải trình tại mục IV.1), do đó làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền 1.553.598.983 đồng.

VI. Chỉ tiêu 440 - Tổng cộng nguồn vốn:

Chênh lệch giảm số tiền 728.399.380 đồng, là do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 30/06/2022

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Giá vốn hàng bán	11	79.067.000.404	80.097.003.803	1.030.003.399
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	32.657.406.278	31.627.402.879	(1.030.003.399)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	21	163.711.828	1.193.715.227	1.030.003.399
4	Chi phí tài chính	22	15.573.177.427	15.009.422.824	(563.754.603)
5	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	14.693.911.537	14.180.407.291	(513.504.246)
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.179.333.586	2.743.088.189	563.754.603
7	Chi phí khác	32	7.640.224.489	8.203.979.092	563.754.603
8	Lợi nhuận khác	40	(1.742.286.646)	(2.306.041.249)	(563.754.603)
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.498.627.350	3.132.391.952	(14.366.235.398)
10	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(17.061.580.410)	(2.695.345.012)	14.366.235.398

Nguyên nhân chênh lệch:

1. Chỉ tiêu 11 - Giá vốn hàng bán: Chênh lệch tăng số tiền 1.030.003.399 đồng, là do điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán, đồng thời giảm chi phí dở dang cuối kỳ.

2. Chỉ tiêu 20 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Chênh lệch giảm số tiền 1.030.003.399 đồng, là do điều chỉnh Chỉ tiêu 11.

3. Chỉ tiêu 21 - Doanh thu hoạt động tài chính: Chênh lệch tăng 1.030.003.399 đồng, là do hạch toán giảm chỉ tiêu người mua trả trước tiền ngắn hạn (chỉ tiêu 312 – Bảng cân kế toán), đồng thời tăng doanh thu hoạt động tài chính khác do chênh lệch tỷ giá, số tiền là 1.030.003.398 đồng.

4. Chỉ tiêu 22 - Chi phí tài chính: Giảm 563.754.603 đồng, là do điều chỉnh số tiền lãi chậm nộp cơ quan BHXH từ tài khoản 635 - Chi phí tài chính sang tài khoản 811 - Chi phí khác.

- Chỉ tiêu 23 - Chi phí lãi vay giảm 513.504.246 đồng, do hạch toán điều chỉnh số liệu giữa chi phí lãi vay vốn và chi phí tài chính khác.

5. Chỉ tiêu 30 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Chênh lệch tăng số tiền 563.754.603 đồng, là do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

6. Chỉ tiêu 32 - Chi phí khác: Chênh lệch tăng 563.754.603 đồng, là do điều chỉnh số tiền lãi chậm nộp cơ quan BHXH từ tài khoản 635 - Chi phí tài chính sang tài khoản 811 - Chi phí khác.

7. Chỉ tiêu 40 - Lợi nhuận khác: Giảm 563.754.603 đồng, do điều chỉnh chỉ tiêu 32.

8. Chỉ tiêu 51 - Chi phí thuế TNDN hiện hành: Chênh lệch giảm 14.366.235.398 đồng, là do nguyên nhân:

+ Hạch toán điều chỉnh hồi tố số tiền thuế TNDN phải nộp vào đầu tài chính năm 2022 số tiền: 15.919.834.381 đồng, đồng thời giảm số thuế TNDN phải nộp trong kỳ số tiền 15.919.834.381 đồng.

+ Hạch toán tăng thuế TNDN phát sinh trong kỳ số tiền 1.553.598.983 đồng (theo giải trình tại mục IV.1 - Bảng cân đối kế toán), do đó làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền 1.553.598.983 đồng.

9. Chỉ tiêu 60 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Chênh lệch tăng số tiền 14.366.235.398 đồng, do điều chỉnh chỉ tiêu 51 nên ảnh hưởng đến chỉ tiêu 60.

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	
1	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	816.089.090	(943.257.272)	(1.759.346.362)
2	Chi phí lãi vay	06	14.693.911.537	14.180.407.291	(513.504.246)
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**21.692.389.076**	**19.419.538.468**	**(2.272.850.608)**
4	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.514.789.448	14.213.185.429	(301.604.019)
5	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62.614.586.018)	(61.584.582.619)	1.030.003.399
6	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	60.141.757.549	61.346.444.730	1.204.687.181
7	Tiền lãi vay đã trả	14	(6.509.433.004)	(6.296.837.139)	212.595.865
8	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**20**	**25.748.551.442**	**25.621.383.260**	**(127.168.182)**
9	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	500.000.000	627.168.182	127.168.182
10	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**30**	**432.089.090**	**559.257.272**	**127.168.182**
11	Tiền thu từ đi vay	33	64.848.300.948	62.207.221.422	(2.641.079.526)
12	Tiền trả nợ gốc vay	34	(80.212.030.936)	(77.570.951.410)	2.641.079.526

Nguyên nhân chênh lệch:

1. Chỉ tiêu 05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư giảm 1.759.346.362 đồng, hạch toán điều chỉnh theo ý kiến của kiểm toán độc lập.

2. Chỉ tiêu 06 – Chi phí lãi vay: Chênh lệch giảm 513.504.246 đồng, do hạch toán điều chỉnh số liệu giữa chi phí lãi vay vốn và chi phí tài chính khác.

3. Chỉ tiêu 08 - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động giảm 2.272.850.608 đồng, do điều chỉnh các Chỉ tiêu 05 và 06 trên làm ảnh hưởng đến Chỉ tiêu 08.

4. Chỉ tiêu 09 - Tăng giảm các khoản phải thu: giảm 301.604.019 đồng, Do điều chỉnh lại tăng thuế GTGT được khấu trừ, đồng thời tăng thuế GTGT phải nộp số tiền: 301.604.019 đồng.

5. Chỉ tiêu 10 – Tăng, giảm hàng tồn kho: tăng 1.030.003.399 đồng, là do điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán, đồng thời giảm chi phí dở dang cuối kỳ.

6. Chỉ tiêu 11 - Tăng giảm các khoản phải trả: Tăng 1.204.687.181 đồng, Công ty tính toán lại theo ý kiến của Kiểm toán độc lập.

7. Chỉ tiêu 14 - Tiền lãi vay đã trả: Tăng 212.595.865 đồng, Công ty tính toán lại theo ý kiến của Kiểm toán độc lập.

8. Chỉ tiêu 20 - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh: giảm 127.168.182 đồng, do điều chỉnh các Chỉ tiêu 9, 10, 11 và 14 trên làm ảnh hưởng đến Chỉ tiêu 20.

9. Chỉ tiêu 26 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: tăng 127.168.182 đồng, Công ty tính toán lại theo ý kiến của Kiểm toán độc lập.

10. Chỉ tiêu 30 - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tăng 127.168.182 đồng, do điều chỉnh Chỉ tiêu 26 làm ảnh hưởng đến Chỉ tiêu 30.

11. Chỉ tiêu 33 - Tiều thu từ đi vay; Giảm 2.641.079.526 đồng, do Công ty tính toán lại theo ý kiến của kiểm toán độc lập

12. Chỉ tiêu 34 – Tiền trả nợ gốc vay: Tăng 2.641.079.526 đồng, do Công ty tính toán lại theo ý kiến của kiểm toán độc lập

1. Lợi nhuận 6 tháng năm 2022 giảm hơn 10% so với năm 2021:

Một số chỉ tiêu năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2022	Tỷ lệ
A	B	1	2	3=2/1
1	Tổng doanh thu	291.886.748.374	118.816.059.752	41%
2	Tổng chi phí	290.462.120.687	118.379.012.812	41%
3	Lợi nhuận trước thuế	1.424.627.687	437.046.940	31%
4	Lợi nhuận sau thuế	1.092.657.610	(2.695.345.012)	(247%)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2022 giảm 247% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân là do:

- Do tình hình dịch bệnh Covid-19 kéo dài làm ảnh hưởng lớn tới nguồn công việc, tiến độ thi công các công trình cũng như tình hình nghiệm thu thanh toán và thu tiền về tài khoản của Công ty nói riêng và các Chủ đầu tư do Công ty thi công nói chung, khiến cho giá trị dở dang lớn, công nợ chờ quyết toán và chờ bảo hành tăng lên làm ảnh hưởng đến nguồn vốn kinh doanh, phát sinh chi phí tài chính của Công ty cũng là yếu tố lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty.

- Thực hiện theo Quyết định số 18840/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 28/04/2022 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc: Xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Làm phát sinh chi phí do tiền phạt vi phạm hành chính từ năm 2017 đến năm 2020: Tăng thuế GTGT, TNCN, tiền chậm nộp, phạt hành chính khác về thuế số tiền: 7.254.612.372 đồng.

Dẫn đến lỗ sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty là 2.695.345.012 đồng; Giảm lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty so với cùng kỳ năm 2021 là (247)%.

Trân trọng!

***Nơi nhận*:**
- Như kính gửi
- Lưu TCKT, VP.

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT

Trần Ngọc Ánh